

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2013/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn Phương án giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 384/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Phương án giá các loại đất của tỉnh Thanh Hóa năm 2014 tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUY ĐỊNH VỊ TRÍ THỪA ĐẤT

1. Đất nông nghiệp.

Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

- + Đất trồng cây hàng năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 02 vị trí).
- + Đất trồng cây lâu năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất nuôi trồng thủy sản 02 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất làm muối 01 vị trí.
- + Đất rừng sản xuất 03 vị trí.

2. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Vị trí thửa đất tại các đường, đoạn đường, phố có tên trong bảng giá thuộc các huyện, thị xã, thành phố được xác định như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 2,0 m đến dưới 3,0 m. Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) dưới 2,0 m. Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

** Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.*

2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất ở vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường, đoạn đường, phố nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- + Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.
- + Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.
- + Trên 100m đến 150 m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.

+ Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Trường hợp thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

+ Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m. Hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 30m đến 60m. Hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 60m đến 100m. Hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m. Hệ số tính là 0,4.

+ Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m. Hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 50m đến 100m. Hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m đến 150 m. Hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 150m. Hệ số tính là 0,4.

II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

1. Giá đất nông nghiệp.

a) Giá đất trồng cây hàng năm (tại bảng 1 kèm theo).

b) Giá đất trồng cây lâu năm (tại bảng 2 kèm theo).

c) Giá đất nuôi trồng thủy sản (tại bảng 3 kèm theo).

d) Giá đất làm muối (tại bảng 4 kèm theo).

đ) Giá đất rừng sản xuất (tại bảng 5 kèm theo).

e) Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm (vị trí 1) của cùng xã, phường, thị trấn.

f) Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

g) Giá đất nông nghiệp khác tại nông thôn (bao gồm đất: sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (vị trí 1) của cùng xã.

2. Giá đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tại bảng 6 kèm theo).

b) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác bao gồm: đất có các công

trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

c) Giá đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các phường, thị trấn.

3. Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật ban hành Quyết định giá các loại đất năm 2014, công bố công khai bảng giá đất vào ngày 01 tháng 01 năm 2014 để nhân dân biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện, khi bổ sung, tăng hoặc giảm giá đất, cần phải điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trước khi quyết định, đảm bảo không được vượt khung giá đất quy định của Chính phủ, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ 8. thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Đại biểu QH, HĐND tỉnh;
- UBND TTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, TH, CT HĐND.



The image shows an official circular stamp of the Provincial People's Committee (Ủy ban Nhân dân Tỉnh). The stamp contains the text "ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH" around the perimeter and "CHỦ TỊCH" in the center. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Mai Văn Ninh

Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm:
 (Kèm theo Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)
 ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã	55.000	50.000	45.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
		Thị trấn, xã còn lại	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Bảng 2: Giá đất trồng cây lâu năm:
(Kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)
ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã	30.000	25.000	20.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Bảng 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản:
(Kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)
ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã	55.000	50.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	40.000	35.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Bảng 4: Giá đất làm muối:

(Kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)
ĐVT: đồng/m²

Vị trí đất	Mức giá	Ghi chú
1	61.000	

Bảng 5: Giá đất rừng sản xuất:

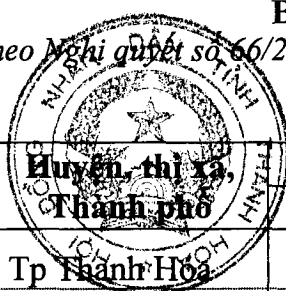
(Kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	10.000	6.500	3.000
15	Huyện Yên Định	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000
		Xã miền núi	8.000	6.500

Bảng 6: Giá đất ở và đất SXKD:

(Kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1000 đồng/m²


Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Đất ở năm 2014		Đất SXKD năm 2014	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	200	34.000	110	22.780
2	Thị xã Sầm Sơn	300	19.000	165	12.730
3	Thị xã Bỉm Sơn	130	10.000	72	6.700
4	Đông Sơn	150	6.700	83	4.489
5	Hoằng Hóa	200	8.000	110	5.360
6	Quảng Xương	200	4.500	110	3.015
7	Nga Sơn	100	8.000	55	5.360
8	Hậu Lộc	200	5.000	110	3.350
9	Hà Trung	110	6.000	61	4.020
10	Tĩnh Gia	200	7.000	110	4.690
11	Nông Cống	90	6.000	50	4.020
12	Triệu Sơn	100	8.000	55	5.360
13	Thọ Xuân	100	7.000	55	4.690
14	Thiệu Hóa	200	8.000	110	5.360
15	Yên Định	150	8.000	83	5.360
16	Vĩnh Lộc	100	8.000	55	5.360
17	Thạch Thành	70	5.500	39	3.685
18	Cẩm Thủy	90	5.000	50	3.350
19	Ngọc Lặc	80	8.000	44	5.360
20	Như Thanh	60	5.000	33	3.350
21	Lang Chánh	60	4.000	33	2.680
22	Bá Thước	80	4.000	44	2.680
23	Thường Xuân	70	4.000	39	2.680
24	Như Xuân	70	3.500	39	2.345
25	Quan Hóa	70	3.000	39	2.010
26	Quan Sơn	60	2.500	33	1.675
27	Mường Lát	60	1.150	33	771